

GLOSSARY

Entries below are arranged by English translation used in text, characters, pinyin transliteration, and/or *quốc ngữ* transliteration. We have chosen not to transliterate into *quốc ngữ* those terms that only appear in the text in an exclusively Chinese context. Vietnamese word order differs from Chinese word order; for example, *garrison commander* in Vietnamese would be *quan đồn thú* rather than *đồn thú quan*. Below, we have transliterated terms using Han-Viet word order rather than writing words to reflect colloquial Vietnamese, so that readers can match the characters to their pronunciations.

ABBREVIATIONS

Ch Chinese

V Vietnamese

ADMINISTRATIVE UNITS

county 縣 xian (Ch) huyện (V)

county seat 縣城 xiancheng (Ch)

huyện thành (V)

department 州 zhou (Ch) châu (V)

prefecture 府 fu (Ch) phủ (V); 郡 jun

(Ch) (V) (unofficial way to refer

to fu 府 in Qing)

prefectural capital 府城 fucheng (Ch)

phủ thành (V)

province 省 sheng (Ch) tỉnh (V)

station 汛 xun (Ch) tấn (V)

subprefecture 廳 ting (Ch)

sảnh (V)

BOOK TITLES

Cerulean Cloud Collection 蒼霞集

Cangxia ji (Ch), by Ye Xianggao

葉向高

Miscellany of the South Seas 海南雜

著 *Hainan zaju* (Ch) *Hải Nam tạp*

trú (V), by Cai Tinglan 蔡廷蘭

Record of Mountains and Rivers 山水記 *Shanshui ji* (Ch), by Liu Zongyuan 柳宗元

Record of Things Heard and Seen in the Maritime Kingdoms 海國聞見錄 *Haiguo wenjian lu* (Ch), by Chen Lunjiong 陳倫炯

Records of Taiwan Prefecture 台灣郡志 *Taiwan jun zhi* (Ch)

Register of Coming South 來南錄 *Lai Nan lu* (Ch), by Li Ao 李翱

Travelogue of the Renxu Year 壬戌記程 *Renxu jicheng* (Ch), by Gui Xifu 歸熙甫

TERMS

association, confraternity 幫 bang (Ch, V)

Bản Đầu Công (V) 本頭公 Bentou Gong (Ch)

battery 炮台 paotai (Ch)

Black Ditch 黑溝 Heigou (Ch)

Blackwater Ocean 黑水洋 Heishuiyang (Ch)

brush talks 筆談 bitan (Ch) bút đàm (V)

Central Land 中土 Zhongtu (Ch)

child student 童生 tongsheng (Ch)

Chinese people 中國人 Zhongguoren (Ch)

Chinese speech 華語 Huayu (Ch)

cultivated talent 秀才 xiucai (Ch) tú tài (V), another name for licentiate 生員 shengyuan (Ch)

earth 地中 dizhong (Ch)

Earth Lord 土地公 Tudi Gong (Ch)

earthen buildings 土樓 tulou (Ch)

Fujian native-place lodge 福建鄉祠

Fujian xiangci (Ch), sometimes known as 會館 huiguan (Ch) hội quán (V)

great family compounds 大家圍 dajia wei (Ch)

Hakka 客家 Kejia (Ch) Khách gia (V)

Heavenly Court 天朝 Tianchao (Ch) Thiên Triều (V)

horizon 地平 dipping (Ch)

Imperial College 國子監 Guozijian (Ch) Quốc tử giám (V)

inner sea 內洋 neiyang (Ch)

lineup 排行棧 paihangzhan (Ch)

metropolitan examination 會試 huishi (Ch) hội thi (V)

Min tongue 閩音 Minyin (Ch)

Minh hương (V) 明香/明鄉, Mingxiang (Ch); literally, “Ming incense” and “Ming hometown”

nha tử ship (V) 牙仔船

Official Language 官話 Guanhua (Ch)

One Thousand Li Stone Embankment 千里石塘 Qianlishitang (Ch) Thiên Lý Thạch Đường (V)

optimus 狀元 zhuangyuan (Ch) trạng nguyên (V)

outer sea 外洋 waiyang (Ch)

palace examination 殿試 dianshi (Ch) thi đình (V)

palace graduate 進士 jinshi (Ch)
 tiến sĩ (V); literally, “advanced
 scholar”
 People of the Heavenly Court 天朝人
 Tianchaoren (Ch)
 potato vine 薯榔藤 shulangteng (Ch)
 thự lang đằng (V)
 provincial exams 鄉試 xiangshi (Ch)
 hương thi (V)
 Provincial Graduate 舉人 juren (Ch)
 cử nhân (V), literally, “recom-
 mended man”
 Qing people 清人 Qingren (Ch)
 Thanh nhân (V)

secundus 榜眼 bangyan (Ch) bảng
 nhãn (V)
 slides 淺拖 qiantuo (Ch) thiên đà /
 dép lê (V)
 strike force 衝鋒軍 chongfengjun
 (Ch) quân xung kích (V)
 Tang people 唐人 Tangren (Ch)
 Đường nhân (V)
 Ten Thousand Li Sandy Shoal 萬里
 長沙 Wanlichangsha (Ch) Vạn Lý
 Trường Sa (V)
 tertius 探花 tanhua (Ch) thán hoa
 (V)
 Yuyuan's personal blocks 郁園藏板
 Yuyuan cangban (Ch)

PLACE-NAMES (VIETNAMESE)

An Giang 安江
 Annam (V); Annan (Ch) 安南
 Awaiting Husband Mountain, Vọng
 Phu sơn / núi Vọng Phu 望夫山
 Bắc Ninh 北寧
 Bi Phòng 碑放
 Biên Hòa 邊和
 Bình Định 平定
 Bình Thuận 平順
 Cần Dinh 芹營
 Cao Bằng 高平
 Cao Miên 高綿
 Câu Lậu lake 勾漏海
 Champa, Chiêm Thành 占城
 Chợ Luân 幣崙
 Chợ Ròn 洊市
 Cố Luân 固崙
 Cù Mông 虬蒙 mistake for Chính
 Mông, referring to Quảng Ngãi
 City

Định Tường 定祥
 Đồng Nhân 同仁
 Elephant commandery,
 tượng quận 象郡
 Gia Định 嘉定
 Giao Chi 交趾
 Hà Hoa 河華
 Hà Nội (Hanoi) 河內
 Hà Tiên 河仙
 Hà Tĩnh 河靜
 Hải Dương 海陽
 Hưng Hóa 興化
 Hưng Yên 興安
 Khán Bản 緊板
 Khánh Hóa 慶和
 Khâu Lư 駟驢
 Lạng Sơn 諒山
 Lộ Vạn 潞潤
 Lộc Bình 祿平
 Lý Nhân 里仁

Lũng Nại 隴奈
 Mountain that Flew Here, Phi Lai
 Sơn/núi Phi Lai 飛來山
 Nam Định 南定
 Nam Giao 南交
 Nhật Nam 日南
 Ninh Bình 寧平
 Nghệ An 乂安
 Nghênh Hạ 迎賀
 Nguyệt Đức River 月德江
 Nhị Hà River 珥河江
 Oil Village Defile, Du Thôn ải
 油村隘
 Phú Xuân 富春 [Huế]
 Phú Yên 富安
 Quảng Bình 廣平
 Quang Lang 桃榔
 Quảng Nam 廣南
 Quảng Ngãi 廣義
 Quảng Trị 廣治
 Quảng Yên 廣安

Sơn Tây 山西
 Tân Châu 新州 equivalent
 to Bình Định
 Tắt Mã River; aka Mã River 漆馬江
 Thái Nguyên 太原
 Thăng Long 昇隆
 Thanh Hóa 清華
 Thới Cẩn 菜芹
 Thuận Hóa 順化 [Huế]
 Thường Tín 常信
 Trung Cổ 中固
 Trường Định 長定
 Từ Sơn 慈山
 Tuyên Quang 宣光
 Two Green Cave, Nhị Thanh
 二青洞
 Việt Thường (V) Yuechang (Ch)
 越裳
 Vạn market 幣潤
 Văn Uyên 文淵
 Vĩnh Long 永隆

PLACE-NAMES (CHINESE)

Awaiting Husband Mountain,
 Wangfu Shan 望夫山
 Bantang Cliff 湓塘岩
 Boluo 博羅
 Changtai 長泰
 Chaozhou 潮州
 Chongwen Academy 崇文書院
 Dabu 大埔
 Dehua 德化
 Deqing 德慶
 Fengcheng 豐城
 Fengchuan county seat 封川縣城
 Foshan 佛山
 Fuxu Town 扶胥鎮

Guangdong 廣東
 Guangzhou 廣州
 Guangxi 廣西
 Guanxi 管溪
 Guanyin Temple 觀音寺
 Gui County 貴縣
 Guishan 歸善
 Hengzhou 橫州
 Heron Island, Ludao 鶯島
 Hoi Tong Monastery 海幢寺
 Huizhou 惠州
 Hulu Mountain 葫蘆山
 Jiangjun Rapids 將軍灘
 Jinjiang County 晉江縣

Jinmen 金門
 Laolong 老隆
 Lin'an 臨安
 Longchuan 龍川
 Longxi 龍溪
 Macau 澳門
 Mingjiang Subprefecture 明江分府
 Nanjing County 南靖縣
 Nanning 南寧
 Nan'aoqi 南澳氣
 Pearl of the Sea Stone, Haizhu shi 海珠石
 Penghu 澎湖
 Pingnan county seat 平南縣城
 Qijing Rapids 起敬灘
 Quanzhou 泉州
 Sanshui 三水
 Sanzhou Rapids 三洲灘
 Shayuan 沙園
 Shrine of the Five Goats, Wuyang Ci 五羊祠
 Sien Prefecture 思恩府
 Taiping 太平

Tamsui 淡水
 Tantou station 灘頭汛
 Teng county seat 藤縣城
 Three Rivers Dam 三河壩
 Tong'an 同安
 Tonggu Rapids 銅鼓灘
 Wuzhou 梧州
 Wuzhouyu 浯洲嶼
 Xiajiang County 峽江
 Xiamen 廈門
 Xingquan Yong Circuit, Xingquan Yongdao 興泉永道
 Xiashi 下石
 Xiangshan 香山
 Xima rapids 洗馬灘
 Xunzhou 潯州
 Yangcheng 羊城
 Yongchun county seat 永淳縣城
 Yuejiang Tower, Yuejiang Lou 閱江樓
 Zhangzhou 漳州
 Zhao'an County 詔安縣
 Zhaoqing Prefecture 肇慶府

OFFICIAL TITLES

assistant envoy 副使 fushi (Ch)
 phụ sứ (V)
 associate administrator 同知 tongzhi (Ch)
 association headman 幫長 bangzhang (Ch) bang trưởng (V)
 border pass official 守隘官 shouai guan (Ch) thủ ải quan (V)
 circuit intendant 觀察 guancha (Ch)
 clerk 書吏 shuli (Ch) thư lại (V)
 coast guard official 汛官 xunguan (Ch) đồn quan chức cửa tấn (V)

commander-in-chief 都統使 dutongshi (Ch) đô thống sứ (V)
 company commander 該隊官 gaiduiguan (Ch) cai đội quan (V)
 county deputy 縣丞 xiancheng (Ch) huyện thừa (V)
 county magistrate 知縣 zhixian (Ch) tri huyện (V)
 county magistrate appointee 候補知縣官 houbu zhixian guan (Ch)
 hầu bì tri huyện quan (V)

department chief of police 州吏目 zhoulimu (Ch) châu lại mục (V)	grand minister of the masses 大司徒 dasitu (Ch) Đại tư đồ (V)
department clerk 州書吏 zhoushuli (Ch) châu thư lại (V)	grand secretary of the East Hall 東 閣大學士 dongge daxueshi (Ch)
department magistrate 知州 zhizhou (Ch) tri châu (V)	đồng các đại học sĩ (V)
department office 州署 zhoushu (Ch)	guard 衛 wei (Ch) vệ (V)
deputy guard 副衛官 fuweiguan (Ch)	guard official 守禦官 shouyuguan (Ch) thủ ngự quan (V)
phó vệ quan (V)	guards 屯員 tunyuan (Ch) đồn viên
director of the Ministry of Revenue 戶部郎中 hubu langzhong (Ch)	Hanlin Academy 翰林 Hanlin (Ch)
hộ bộ lang trung (V)	Hàn Lâm (V)
director of the Ministry of Works 工 部郎中 gongbu langzhong (Ch)	inspector 刺史 cishi (Ch)
công bộ lang trung (V)	instructor 教諭 jiaoyu (Ch) giáo dụ (V); 教授官 jiaoshouguan (Ch)
district magistrate 縣令 xianling (Ch)	giáo thụ quan (V)
huyện lệnh (V)	interpreter 通言 tongyan (Ch) thông ngôn (V)
envoy 行人 xingren (Ch) hành nhân (V)	junior mentor 少傅 shaofu (Ch)
examiner 考官 kaoguan (Ch) khảo quan (V)	thiếu phó (V)
garrison commander 官鎮 quan trấn (V)	leader of a thousand 千總 qianzong (Ch)
garrison commander 屯(守)官 Tun (shou) guan (Ch) đồn thú quan (V)	lecturer 主講 zhujiang (Ch)
garrison commander 鎮兵官 zhen- bing guan (Ch) trấn binh quan (V); 總兵 zongbing (Ch) tổng binh (V)	local magistrate 通判 tongpan (Ch)
governor 省堂官 shengtangguan (Ch) tỉnh đường quan (V)	thông phán (V)
governor-general 總督官 zongduguan (Ch) tổng đốc quan (V)	market headman 庖長 buzhang (Ch)
Grand Master for Excellent Counsel 嘉議大夫 Jiayi dafu (Ch) Gia Nghị đại phu (V)	phổ trường (V)
	military governor 節度使 jiedushi (Ch) tiết độ sứ (V)
	minister of personnel 吏部尚書 libu shangsu (Ch) lại bộ thượng thư (V)
	native chieftain 土司 tusi (Ch) thổ ty (V)
	official of learning enforcement 督學官 duxueguan (Ch) đốc học quan (V)
	patrol station 汛防 xunfang (Ch) đồn (quan) phòng (V)

Peaceful Sea Army 靜海軍 Jinghaijun
(Ch) Tỉnh Hải Quân (V)
prefect 府尹 fuyin (Ch) phủ doãn
(V); 太守 taishou (Ch)
prefectural governor 府堂官 futang-
guan (Ch) phủ đường quan (V)
prefectural office 府署 fushu (Ch)
provincial administration commis-
sioner 布政官 buzhengguan (Ch)
bố chính quan (V); 藩 fan (Ch)
phiên (V)
provincial governor 巡撫/ 巡撫官
xunfuguan (Ch) tuần phủ quan
(V); 府堂官 futangguan (Ch), an-
other way to refer to zhifu 知府
provincial magistrate 知府 zhifu (Ch)
tri phủ (V)

provincial military commander 提督
tidu (Ch)
registrar 經歷 jingli (Ch) kinh lịch
(V)
squad leader 把總 bazong (Ch) bá
tổng (V)
staffer 屬員 shuyuan (Ch) thuộc viên
(V)
stipendiary student 廩生 linsheng
(Ch) lúm sinh (V)
surveillance commissioner 按察官
anchaguan (Ch) án sát quan (V);
臬 nie (Ch) niết (V)
vice director of the Ministry of Rites
禮部員外郎 libu yuanwailang
(Ch) lễ bộ viên ngoại lang (V)
vice prefect 府丞 fucheng (Ch) phủ
thừa (V)

PEOPLE

Bảo Điển 寶典 (reign name)
Bùi Bá Kỳ 裴伯耆
Bùi Hữu Trực 裴有直
Bùi Kinh Thúc 裴敬叔
Cai Jie 蔡節
Cai Peihua 蔡培華
Cai Tinglan (Ch) Thái Đình Lan (V)
蔡廷蘭
Cai Tingyang 蔡廷揚
Cảnh Thịnh 景盛 (reign name)
Cao Hữu Dực 高有翼
Chen Qi 陳棨
Chen Tianyou 陳天佑
Đặng Huy Thuật 鄧輝述
Đặng Kim Giám 鄧金鑑
Ding Hongchen 丁拱辰
Đinh Liên 丁璉

Đoàn Văn Trung 段文忠
Du Guangji 杜光己
Fan Chengda 范成大
Gia Long 嘉隆 (reign name)
Hồ Đê 胡奎; aka Hô Hán Thương 胡
漢蒼
Hồ Văn Trước 胡文著
Hoàng Văn 黃文
Hồ Bảo Định 胡寶定
Jiang Xunxuan 江遜軒
Jiang Yi'an 蔣懌菴
Jing Kun 景錕
Khúc Thừa Mỹ 曲承美
Kuang Lu 鄺露
Lê Duy Đàm 黎維潭
Lê Duy Hy 黎維禧; aka Lê Huyền
Tông

Lê Hoàn 黎桓
 Lê Hữu Dung 黎有容
 Lê Lân 黎麟; aka Lê Thái Tông
 Lê Lợi 黎利
 Lê Ninh 黎寧
 Lê Quý Ly 黎季犛; aka Hồ
 Quý Ly
 Lê Tĩnh Uyên 黎靜淵
 Lê Triều Quý 黎朝貴
 Lê Trinh 黎楨
 Li Bai 李白
 Li Zhenqing 李振青
 Lin Boliao 林伯僚
 Lin Huishan 林回山
 Liu Bei 劉備
 Liu Hong'ao 劉鴻翱
 Liu Zongyuan 柳宗元
 Lu Jia 陸賈
 Lü Zhenlu 呂振鷺
 Lý Công Uẩn 李公蘊 aka
 Lý Thái Tổ
 Mạc Đăng Dung 莫登庸
 Ngô Thì Nhậm 吳時任
 Nguyễn Bạch 阮帛
 Nguyễn Đăng Giảng 阮登講
 Nguyễn Đăng Uẩn 阮登蘊
 Nguyễn Diêu 阮眺
 Nguyễn Đình Diêu 阮廷姚
 Nguyễn Đình Tây 阮廷西
 Nguyễn Hạng Kiểm 阮行儉
 Nguyễn Nhữ Sơn 阮若山
 Nguyễn Nhữ Thủy 阮若水
 Nguyễn Quang Bình 阮光平 aka
 Nguyễn Huệ
 Nguyễn Sĩ Long 阮仕龍
 Nguyễn Tiến Thống 阮進統
 Nguyễn Văn Lương 阮文良
 Nong Mengqu 農孟區

Ông Ích Khiêm 翁益謙
 Phạm Hanh 範亨
 Phạm Hoa Trình 範公華程
 Phan Thanh Giản 潘清簡
 Qu Yuan 屈原
 Quan Nhân Phủ 關仁甫
 Shi Jun 施均
 Source of Fragrance 香祖 Xiangzu
 (Ch) Hương Tổ (V) (Cai Tin-
 glan's style name)
 Su Shi 蘇軾
 Sun Beixiong 孫倍雄
 Thái Đức 泰德 a.k.a. Nguyễn Nhạc
 Trần Cảo 陳曷
 Trần Giản Định 陳簡定
 Trần Hải Đình 陳海亭
 Trần Hưng Trí 陳興智
 Trần Nhật Cảnh 陳日熨; a.k.a. Trần
 Thái Tông
 Trần Nhật Khuê 陳日燧; a.k.a. Trần
 Dụ Tông
 Trần Quang Nhue 陳光晷; mistake
 for 陳晃
 Trần Quý Khoáng 陳季擴
 Trần Thiêm Bình 陳天平; in Viet-
 namese records, written 陳添平
 Trần Văn Trung 陳文忠
 Trần Văn Tuân 陳文恂
 Trịnh Đức Hưng 鄭德興
 Trương Nhị 徵貳
 Trương Trắc 徵側
 Trương Sùng Lê 張崇禮
 Wang Bo 王勃
 Wang Kunyuan 王坤元
 Wen Baogui 聞寶桂
 Wong4 Bik1 Gwong1 黃壁光 Hoàng
 Bích Quang
 Wu Yanghao 吳養浩

Xu Jinping 許蔭坪
 Xu Shu 徐庶
 Xu Xiake 徐霞客
 Vũ Huy Nhất 武輝一
 Vũ Văn Dũng 武文勇
 Yang Rongyi 楊榮議
 Yang Shiqi 楊士奇
 Ye Xianggao 葉向高

Yu Maodian 俞懋典
 Zheng Kaixi 鄭開禧
 Zhou Kai 周凱; a.k.a. Zhou Yungao
 周芸皋
 Zhu Jian 祝艦
 Zhao Shenzhen 趙慎軫
 Zhao Tuo (Ch) Triệu Đà (V) 趙陀

WEIGHTS AND MEASURES (CHINESE)

fang 方 and dou 斗 (1 fang = 4 dou =
 1 liter)
 li 里 = 576 meters
 zhang 丈 = 3.2 meters
 chi 尺 = 0.32 meter
 cun 寸 = 0.032 meter
 liang 兩 = 37.3 grams

guan 貫 = a string of cash
 gong 弓 = 23,040 meters
 wei 圍 = the length between one's
 thumb and the index finger
 of the same hand
 mu 畝 = 414 m²

HOKKIEN TERMS

chhut-hái 出海 captain
 hàkim 下金 part that fastens the
 rudder
 kahpán 甲板 name for foreign
 boats

phàng 篷 sail
 sêngkài 檣蓋 walls and ceiling
 of cabin

HOKKIEN/TEOCHEW NAMES

Cheng Thi/Thiam 曾添 Tăng
 Thiêm (V)
 Chia Kì 成記 Thành Kỳ (V)
 Chiok Lâm 祝艦 Chúc Hạm (V)
 Hồ Êng 胡榮 Hồ Vinh (V)
 Hồng Kín 洪謹 Hồng Cẩn (V)
 Hồng Liàng 洪涼 Hồng Lương (V)
 Hồng Tềng 洪錠 Hồng Định (V)

lòng/Yeoh Ban Kì 楊萬記 Dương
 Vạn Kỳ (V)
 Lim Khiám 林慊 Lâm Khiêm (V)
 Lim Sàng 林送 Lâm Tống (V)
 Lim Sùn 林遜 Lâm Tồn (V)
 Ng (or Hồng) Bun 黃文 Hoàng
 Văn (V)
 Ngô Sim 吳深 Ngô Thâm (V)

Ông Chhit 王七 Vương Thất (V)
Sím Jim 沈壬 Thẩm Nhâm (V)
Sím Liang 沈亮 Thẩm Lượng (V)

Sím Lim 沈林 Thẩm Lâm (V)
Tàn Chhin 陳親 Trần Thân (V)
Teng Kim 鄭金 Trịnh Kim (V)

CANTONESE NAMES

Can4 Fai1 Gwong1 陳輝光 Trần
Huy Quang (V)
Can4 Jyu4 Sam1 陳如璥 Trần Như
Thâm (V)

Can4 Zan3 Gei3 陳振記
Trần Chấn Ký
Ho4 Ji4 Hing1 何宜興
Hà Nghi Hưng